

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
TỈNH LONG AN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 416/2022/DS-PT

Ngày: 26-12-2022

“Về việc tranh chấp hợp đồng ủy quyền, hợp đồng vay tài sản”

**NHÂN DANH**

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH LONG AN**

**- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Huỳnh Thị Hồng Vân

*Các Thẩm phán:* Ông Trần Văn Quán

Ông Đặng Văn Nhữ

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Lê Thị Thu Nga - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Long An.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An:** Bà Đặng Thị Cẩm Chi - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Trong các ngày 19 và ngày 26 tháng 12 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Long An xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 443/2022/TLPT-DS ngày 03 tháng 11 năm 2022, về việc “tranh chấp hợp đồng ủy quyền, hợp đồng vay tài sản”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 72/2022/DS-ST ngày 05 tháng 9 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện Cần Giuộc bị kháng cáo, kháng nghị.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 441/2022/QĐ-PT ngày 10 tháng 11 năm 2022, giữa các đương sự:

**- Nguyên đơn:** Bà Phạm Thị Ngọc T, sinh năm 1987.

Nơi cư trú: Số 2 lô V, Nguyễn Thị Tần, Phường X, Quận Y, Thành phố Hồ Chí Minh.

*Người đại diện theo ủy quyền:* Ông Hoàng Xuân Đ, sinh năm 1977 (có mặt).

Địa chỉ đăng ký hộ khẩu thường trú: 325/16/9 Bạch Đằng, Phường Y, Quận Bình T, Thành phố Hồ Chí Minh.

Hiện cư trú: Số 106, Cao Lỗ, Phường X, Quận K, Thành phố Hồ Chí Minh.

(Văn bản ủy quyền ngày 21/01/2021)

**- Bị đơn:** Ông Trần Tấn T, sinh năm 1986.

Nơi cư trú: 231/34/4 Bình Tiên, Phường X, Quận Y, Thành phố Hồ Chí Minh.

*Người đại diện theo ủy quyền của ông Trần Tấn T:* Ông Trần Thành N, sinh năm 1989 (có mặt).

Nơi cư trú: Khu phố Phước T, thị trấn Cần G, huyện Cần G, tỉnh Long An.

(Văn bản ủy quyền ngày 01/12//2020)

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Văn phòng công chứng Trần Văn C;

Địa chỉ: Đường Nguyễn Thái Bình, tổ 8, khu phố X, thị trấn Cần G, huyện Cần G, tỉnh Long An.

Người đại diện theo pháp luật do ông Trần Văn C - Trưởng Văn phòng đại diện (có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt).

2. Bà Lưu Kiệt M, sinh năm 1988.

Nơi cư trú: 240/13/20B Nguyễn Văn Luông, Phường 11, Quận 6, Thành phố Hồ Chí Minh.

*Người đại diện theo ủy quyền của bà Lưu Kiệt M:* Ông Trần Thành N, sinh năm 1989 (có mặt).

Nơi cư trú: Khu phố Phước Thuận, thị trấn Cần G, huyện Cần G, tỉnh Long An.

(Văn bản ủy quyền ngày 02/4/2021)

- *Người kháng cáo:* Nguyên đơn bà Phạm Thị Ngọc T.

- *Viện kiểm sát kháng nghị:* Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An.

## **NỘI DUNG VỤ ÁN**

*Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn bà Phạm Thị Ngọc T là ông Hoàng Xuân Đ trình bày ý kiến và yêu cầu tại phiên tòa:*

Trong các ngày 20 và 21 tháng 8 năm 2020, bà Phạm Thị Ngọc T đã gửi đơn đến Tòa án để kiện ông Trần Tấn T, yêu cầu Tòa án nhân dân huyện Cần G tuyên hợp đồng ủy quyền giữa bà Phạm Thị Ngọc T với ông Trần Tấn T xác lập vào ngày 05/12/2019 tại văn phòng Công chứng Trần Văn C có số công chứng 11707 quyền số 12/2019-TP/CC-SCC/HĐGD ngày 05/12/2019 là vô hiệu. Lý do bà T yêu cầu Tòa án tuyên hợp đồng ủy quyền vô hiệu là do, bà T ủy quyền cho ông Tài được nhân danh bà T thực hiện các công việc: quản lý, sử dụng, cho thuê, chuyển nhượng, tặng cho, đặt cọc, thế chấp quyền sử dụng đất thửa 1606 tờ bản đồ số 1, diện tích là 775m<sup>2</sup> loại đất ở nông thôn, thời hạn sử dụng lâu dài, đất tại ấp 4, xã Long An, huyện Cần G, tỉnh Long An. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CQ 788060 do bà Phạm Thị Ngọc T đứng tên ngày 18/01/2019 sở Tài Nguyên và Môi trường tỉnh Long An cấp. Bà T đã giao giấy chứng nhận quyền sử dụng đất bản chính cho ông Trần Tấn T giữ, thời hạn bà T ủy quyền cho ông Tài là 02 năm. Năm 2020, bà T không muốn tiếp tục ủy quyền cho ông Tài nữa, bà T muốn hủy

bỏ hợp đồng ủy quyền này nhưng ông Tài không đến văn phòng Công chứng để hủy bỏ hợp đồng ủy quyền ngày 05/12/2019. Bà T khởi kiện ông Tài yêu cầu Tòa án tuyên hợp đồng ủy quyền ngày 05/12/2019 giữa bà T với ông Tài là vô hiệu.

Trong qua trình giải quyết vụ án, ngày 29/7/2022, bà T thấy hợp đồng ủy quyền đã hết hiệu lực vào ngày 05/12/2021 cho nên bà T có đơn rút lại yêu cầu khởi kiện về việc tuyên bố hợp đồng ủy quyền có số công chứng 11707, quyển số 12/2019-TP/CC-SCC/HĐGD ngày 05/12/2019 lập tại Văn phòng Công chứng Trần Văn C ngày 05/12/2019 giữa bà T và ông Trần Tấn T là vô hiệu.

Ông Đ yêu cầu Tòa án buộc ông Trần Tấn T trả cho bà T bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CQ 788060 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Long An cấp ngày 18/11/2019 cho bà Phạm Thị Ngọc T đứng tên.

Với tư cách là người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ông Đ trình bày bà T rút lại yêu cầu khởi kiện về việc tuyên bố hợp đồng ủy quyền ngày 05/12/2019 giữa bà Phạm Thị Ngọc T với ông Trần Tấn T là vô hiệu.

Ông Đ yêu cầu ông Trần Tấn T trả cho bà Phạm Thị Ngọc T bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CQ 788060 số vào sổ CS 03005 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Long An cấp ngày 18/01/2019.

Ông Đ yêu cầu Hội đồng xét xử hủy quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời do bà Phạm Thị Ngọc T yêu cầu trong bản án để bà T nhận lại số tiền nộp bảo đảm.

*Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn ông Trần Tấn T là ông Trần Thành N đại diện trình bày:*

Ông Trần Tấn T đồng ý trả cho bà T bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CQ 788060 số vào sổ CS 03005 do sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Long An cấp ngày 18/01/2019.

Căn cứ yêu cầu của bà T khởi kiện ông Tài vào tháng 8/2020, ông Tài có đơn phản tố đối với bà Phạm Thị Ngọc T yêu cầu bà T trả cho ông Trần Tấn T số tiền vốn vay còn nợ là 1.991.000.000 đồng và lãi suất là 1,6%/01 tháng, lãi suất quá hạn là 2,4%/01 tháng cho từng khoản vay cụ thể từ khi bà T không trả lãi cho đến khi xét xử sơ thẩm. Về mức lãi suất mà ông Tài thỏa thuận cho bà T vay tính lãi theo tháng và tuần, mức lãi suất là 3%/01 tháng và 4%/01 tháng, bà T vẫn chấp nhận nhưng sau khi bà T nhận tiền vốn, trả tiền lãi được thời gian ngắn thì ngưng không trả lãi, vốn cho ông Tài.

Tổng số tiền bà T vay của ông Tài là 2.300.000.000 đồng năm 2019 bà T vay 04 lần là 1.500.000.000 đồng và năm 2020 bà T vay 04 lần là 800.000.000 đồng, mỗi lần 200.000.000 đồng, bà T có trả lãi cho ông Tài được số tiền lãi là 840.000.000 đồng và 309.000.000 đồng tiền vốn vay cụ thể các lần vay tiền và trả lãi, thời gian còn lại yêu cầu tính lãi đến ngày xét xử sơ thẩm như sau:

Lần 01: Ngày 30/02/2019, ông Tài cho bà T vay 500.000.000 đồng, lãi suất 3%/01 tháng, thời hạn vay 01 năm tính đến ngày 30/02/2020. Thỏa thuận giữa ông Tài với bà T là bà T trả lãi hàng tháng, tiền vốn đến hết thời hạn vay bà T mới trả. Ông Tài cho bà T vay 500.000.000 đồng không làm giấy tay, chỉ thỏa thuận miệng và giao cho bà T tiền mặt, bà T là người trực tiếp nhận số tiền 500.000.000 đồng từ tay của ông Tài, địa điểm giao tiền là ở khu phố 3, thị trấn Cần G, huyện Cần G. Số tiền 500.000.000 đồng tính tới tháng 7/2020 thì bà T đã trả cho ông Tài được số tiền vốn là 309.000.000 đồng, tiền lãi bà T trả từ tháng 3/2019 đến tháng 6/2020 là 16 tháng, 01 tháng lãi là 15.000.000 đồng tổng cộng 240.000.000 đồng. Ông Tài yêu cầu bà T trả vốn 191.000.000 đồng và lãi của số tiền 191.000.000 đồng, mức lãi suất là 1,6%/01 tháng, thời gian từ tháng 07/2020 đến khi Tòa án xét xử sơ thẩm.

Lần 2: Ngày 11/3/2019, ông Tài cho bà T vay 200.000.000 đồng, lãi suất 4%/01 tháng, thời hạn vay là 01 năm đến ngày 11/3/2020, bà T phải trả lãi hàng tháng, vốn đến hết thời hạn vay mới trả, số tiền này ông Tài đưa tiền mặt cho bà T 100.000.000 đồng tại nhà ở khu phố 3, thị trấn Cần G, huyện Cần G và chuyển khoản 100.000.000 đồng. Bà T trả lãi từ tháng 4/2019 đến tháng 7/2020, 01 tháng là 8.000.000 đồng, bà T trả lãi được 16 tháng là 128.000.000 đồng. Vốn 200.000.000 đồng bà T chưa trả. Ông Nguyễn yêu cầu bà T trả cho ông Tài vốn 200.000.000 đồng, mức lãi suất là 1,6%/01 tháng, thời gian tính lãi từ 12/7/2020 đến khi Tòa xét xử sơ thẩm.

Lần 3: Ngày 25/7/2019, ông Tài cho bà T vay 200.000.000 đồng, lãi suất 4%/01 tháng thời hạn vay là 01 năm đến 25/7/2020, bà T có nghĩa vụ trả lãi hàng tháng, vốn đến hết thời hạn vay mới trả, 01 tháng là 8.000.000 đồng tiền lãi. Số tiền này ông Tài đưa 100.000.000 đồng tiền mặt trực tiếp cho bà T, ở ngoài quán cà phê thuộc khu phố 3, thị trấn Cần G, huyện Cần G, 100.000.000 đồng chuyển khoản cho bà T.

Số tiền 200.000.000 đồng, tính đến 01/6/2020, bà T trả lãi cho ông Tài từ tháng 8/2019 đến tháng 6/2020 là 11 tháng tổng cộng 88.000.000 đồng, ông Tài yêu cầu bà T trả vốn 200.000.000 đồng, mức lãi suất 1,6%/01 tháng, tính từ ngày 26/6/2020 cho đến ngày xét xử sơ thẩm.

Lần 4: Ngày 17/8/2019, ông Tài cho bà T vay 600.000.000 đồng, lãi suất 4%/01 tháng, thời hạn vay là 01 năm đến ngày 17/8/2020, bà T có nghĩa vụ trả lãi hàng tháng vốn đến hết thời hạn vay mới trả, số tiền này ông Tài đưa tiền mặt trực tiếp cho bà T tại nhà của ông Tài thuộc khu phố 3, thị trấn Cần G, huyện Cần G. Ông Tài cho bà T vay tiền nhưng không làm giấy. Bà T đã trả lãi cho ông Tài từ tháng 9/2019 đến tháng 7/2020, một tháng là 24.000.000 đồng, trả 11 tháng số tiền là 264.000.000 đồng, vốn chưa trả. Ông Tài yêu cầu trả lãi 1,6%/01 tháng từ ngày 18/7/2020 đến khi xét xử sơ thẩm.

Để bảo đảm cho số tiền mà ông Tài cho bà T vay là 1.500.000.000 đồng, ông Tài chuyển qua tài khoản bà T là 200.000.000 đồng, còn 1.300.000.000 đồng giao tiền mặt mà không làm giấy. Ông Tài yêu cầu bà T xác lập hợp đồng ủy quyền về quyền sử dụng đất đối với thửa đất 1606 của bà T cho ông Tài vào ngày

05/12/2019 tại Văn phòng Công chứng Trần Văn C, thị trấn Cần G, huyện Cần G. Số tiền bà T vay đến thời điểm bà T lập hợp đồng ủy quyền, ông Đ là người đại diện cho bà T cũng đã có ý kiến tại biên bản làm việc ngày 29/01/2021 của Tòa án là “Việc ủy quyền trên là do ông Tài yêu cầu nhằm bảo đảm khoản vay, mượn của bà T từ đầu năm, tổng số tiền mượn là 1.400.000.000 đồng”.

Lần 5: Ngày 06/01/2020, ông Tài cho bà T vay 200.000.000 đồng, lãi suất 4%/01 tháng thời hạn vay là 01 năm đến 06/01/2021, bà T có nghĩa vụ trả lãi hàng tháng vốn đến hết thời hạn vay mới trả. Ông Tài chuyển khoản cho đối tác của bà T tên Nguyễn Thị Trúc Phương có số tài khoản 19034776434011 Ngân hàng Teccombank chi nhánh Gia định. Bà T là người nhắn tin cho ông Tài biết số tài khoản của bà Phương để ông Tài chuyển tiền, do bà T nói là bà T đang ở ngoài đường không thể tiến hành giao dịch được. Bà T đã trả lãi 01 tháng là 8.000.000 đồng từ tháng 02/2020 đến tháng 07/2020 được 06 tháng tiền lãi 48.000.000 đồng cho ông Tài, bà T chưa trả vốn. Ông Tài yêu bà T trả vốn là 200.000.000 đồng và lãi suất là 1,6%/01 tháng tính từ ngày 07/7/2020 cho đến khi xét xử sơ thẩm.

Lần 6: Ngày 08/01/2020, ông Tài cho bà T vay 200.000.000 đồng, lãi suất 4%/01 tháng thời hạn vay là 01 năm đến 08/01/2021, bà T có nghĩa vụ trả lãi hàng tháng vốn đến hết thời hạn vay mới trả, tiền chuyển khoản cho đối tác của bà T tên Phan Thị Trang có số tài khoản 0121001895760 Ngân hàng Vietcombank. Bà T là người nhắn tin cho ông Tài biết số tài khoản của bà Trang để chuyển tiền. Bà Lưu Kiệt M là vợ của ông Tài chuyển tiền, số tiền 200.000.000 đồng bà Minh chuyển đến tài khoản của bà Trang. Lãi là 8.000.000 đồng 01 tháng, bà T đã trả lãi từ 02/2020 đến tháng 7/2020 là 06 tháng được 48.000.000 đồng, bà T chuyển khoản cho ông Tài theo số tài khoản của ông Tài là 070022976311 tại Ngân hàng Sacombank phòng giao dịch Cần G, trước đó bà T cũng chuyển trả lãi cho ông Tài qua số tài khoản này của ông Tài. Ông Tài yêu cầu bà T trả vốn là 200.000.000 đồng, lãi suất 1,6%/01 tháng tính từ 09/7/2020 đến khi xét xử sơ thẩm.

Lần 7: Ngày 05/6/2020, ông Tài cho bà T vay 200.000.000 đồng, lãi suất cho vay là tính theo tuần, mỗi 01 tuần là 1%/01 tuần (tương đương 4%/01 tháng), trả lãi mỗi tuần, còn tiền vốn quá thời hạn vay thì tính lãi quá hạn, do để thuận tiện nên bên ông Tài chỉ yêu cầu bà T trả lãi quá hạn từ ngày 20/7/2020 đến ngày xét xử sơ thẩm. Số tiền 200.000.000 đồng này bà Minh vợ ông Tài chuyển cho bà T số tài khoản là 0121002741368 tại Ngân hàng Vietcombank. Bà T đã trả lãi cho ông Tài từ ngày 13/6/2020 đến ngày 20/7/2020 được số tiền 14.000.000 đồng (07 tuần). Ông Tài yêu cầu bà T trả vốn là 200.000.000 đồng, lãi suất tính theo lãi suất quá hạn là 2,4%/01 tháng, thời gian tính từ ngày 21/7/2020 đến khi xét xử sơ thẩm.

Lần 8: Ngày 15/6/2020, ông Tài cho bà T vay 200.000.000 đồng, lãi suất cho vay là tính theo tuần, mỗi 01 tuần là 1%/01 tuần, trả lãi mỗi tuần, còn tiền vốn quá thời hạn vay thì tính lãi quá hạn, do để thuận tiện nên bên ông Tài chỉ yêu cầu bà T trả lãi quá hạn từ ngày 20/7/2020 đến ngày xét xử sơ thẩm. Số tiền 200.000.000 đồng này bà Minh vợ ông Tài chuyển cho bà T số tài khoản là 0121002741368 tại Ngân hàng Vietcombank. Bà T đã trả lãi cho ông Tài từ 22/6/2020 đến 20/7/2020, 05 tuần số tiền 10.000.000 đồng. Ông Tài yêu cầu bà T

trả vốn 200.000.000 đồng, tính lãi quá hạn là lãi suất 2,4%/01 tháng, thời gian tính từ ngày 21/7/2020 cho đến khi xét xử sơ thẩm.

Với tư cách là người đại diện theo ủy quyền của bà Lưu Kiệt M là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan, ông Trần Thành N trình bày bà Minh đồng ý với các ý kiến của của ông Trần Tấn T không bổ sung gì thêm.

Đại diện cho nguyên đơn bà Phạm Thị Ngọc T là ông Hoàng Xuân Đ trình bày về số tiền bà T vay của ông Tài như sau:

Bà T không đồng ý trả cho ông Tài số tiền vốn là 1.991.000.000 đồng và tiền lãi suất theo như ông Nguyễn đại diện cho ông Tài yêu cầu tại phiên tòa:

1. Ông Đ đại diện cho bà T xác định bà T không có vay của ông Tài khoản tiền 500.000.000 đồng vào ngày 30/02/2019 nên không có trả vốn, lãi cho ông Tài. Tháng 02/2019 không có ngày 30 bên bị đơn đưa ra mốc thời gian không có trên thực tế.

2. Ông Đ đại diện cho bà T xác định ngày 11/3/2019, bà T có vay của ông Tài 100.000.000 đồng, lãi suất vay bà T không nhớ, thời hạn vay bà T không nhớ. Ông Tài chuyển khoản cho bà T vào ngày 11/3/2019, bà T nhận thông qua số tài khoản của bà T là 0121002741368 tại Ngân hàng Vietcombank. Ông Đ xác định do bà T chuyển trả nhiều lần tiền cho nên không phân tích cụ thể được là số tiền 100.000.000 đồng này bà T trả lãi cho ông Tài là bao nhiêu và vốn là bao nhiêu. Số tiền 200.000.000 đồng bên ông Nguyễn trình bày tại phiên tòa là mâu thuẫn với biên bản đối chất ngày 29/7/2022, biên bản đối chất ông Tài khai đưa tiền mặt, ông Nguyễn khai giao tiền mặt 100.000.000 đồng, chuyển khoản 100.000.000 đồng.

3. Ông Đ xác định ngày 25/7/2019, bà T có vay của ông Tài 100.000.000 đồng, không phải 200.000.000 đồng. Về thời gian vay và lãi suất thì ông Đ không nhớ để trình bày. Số tiền bà T vay 100.000.000 đồng do ông Tài chuyển khoản ngày 25/7/2019 bà T nhận theo số tài khoản của bà T là 0121002741368 tại Ngân hàng Vietcombank. Ông Nguyễn trình bày cũng mâu thuẫn với lời trình bày của ông Tài tại biên bản đối chất ngày 29/7/2022, ông Tài khai giao tiền mặt là 200.000.000 đồng.

4. Ông Đ đại diện cho bà T xác định bà T không có vay của ông Tài số tiền 600.000.000 đồng vào ngày 17/8/2019 như ông Tài trình bày, cho nên cũng không có trả lãi như ông Tài trình bày, tuy nhiên bà T có trả lãi và vốn cho ông Tài trong thời gian từ tháng 8/2019 đến tháng 7/2020 đối với số tiền bà T đã vay của ông Tài trước đó chứ không phải là khoản tiền vay của 600.000.000 đồng như ông Tài trình bày. Ông Đ đại diện cho bà T xác định từ ngày 11/3/2019 đến cuối năm 2019, bà T có vay của ông Tài số tiền 200.000.000 đồng do ông Tài chuyển khoản vào các ngày 11/3/2019 và ngày 25/7/2019 và có vay trực tiếp của ông Tài trước đó là 400.000.000 đồng nên bà T có chuyển khoản để trả tiền vốn và lãi cho ông Tài qua số tài khoản của ông Tài được thể hiện trong sao kê bà T cung cấp. Bà T vay tiền ông Tài các lần không chuyển khoản, bà T đều có ký tên trong sổ nợ của ông Tài, giấy thể hiện bà T vay tiền của ông Tài thì ông Tài đều giữ, không có giao cho bà T giữ giấy tờ nào cả nên bà T không có để cung cấp cho Tòa án.

5. Bà T không có vay tiền của ông Tài vào ngày 06/01/2020 và cũng không có nhờ bà Phương nhận tiền từ tài khoản của bà Phương tại Ngân hàng Teccombank chi nhánh Gia định như ông Tài trình bày, tuy nhiên trong thời gian từ 06/01/2020 đến tháng 7/2020 bà T có trả tiền lãi, vốn cho ông Tài đối với số tiền vay trước đó.

6. Bà T không có vay tiền của ông Tài vào ngày 08/01/2020 và cũng không có nhờ bà Trang nhận tiền từ tài khoản của bà Trang tại Ngân hàng Vietcombank như ông Tài trình bày, tuy nhiên trong khoản thời gian từ 08/01/2020 đến tháng 7/2020 bà T có trả tiền lãi, vốn cho ông Tài đối với số tiền vay trước đó, số tiền bà T chuyển trả cho ông Tài trong thời gian từ ngày 08/01/2020 đến tháng 7/2020 là bao nhiêu thì không tính cụ thể ra được.

7. Ông Đ xác định bà T có vay của ông Tài số tiền là 200.000.000 đồng ngày 05/6/2020, vay tuần, bà T đã trả lãi là 25.200.000 đồng, thời gian trả lãi trước ngày 15/6/2020, vốn đã trả đủ 200.000.000 đồng, thời gian trả vốn trước ngày 15/6/2020, số tiền vốn trả chuyển khoản và tiền mặt nhiều lần mới đủ 200.000.000 đồng, tiền mặt cũng không làm giấy trả cho ông Tài. Hình thức trả cho ông Tài một phần chuyển khoản và 01 phần tiền mặt nhưng ông Đ không thể liệt kê chi tiết được.

8. Ông Đ xác định bà T có vay của ông Tài số tiền là 200.000.000 đồng ngày 15/6/2020, vay tuần, bà T đã trả lãi một phần nhưng không nhớ bao nhiêu, thời gian trả lãi sau ngày 15/6/2020 đến trước ngày 20/7/2020 chuyển tiền trả vào tài khoản của ông Tài không thể liệt kê chi tiết do nhiều lần nhớ không chi tiết. Vốn 200.000.000 đồng, bà T đã trả lãi một phần bà T không nhớ trả vốn là bao nhiêu và cũng không nhớ trả lãi được bao nhiêu.

Từ các ý kiến trên ông Đ đại diện cho bà T xác định bà T có vay của ông Tài 01 tỷ tiền vốn trong đó ông Tài và bà Minh chuyển khoản là 600.000.000 đồng, còn 400.000.000 đồng bà T nhận tiền mặt. Số lần chuyển khoản của ông Tài bà Minh khai ông Đ xác định là đúng nhưng số tiền không đúng. Số tiền 400.000.000 đồng bà T thừa nhận là vay của ông Tài bằng hình thức nhận tiền mặt thì những lần bà T nhận tiền vay của ông Tài không phải ở các địa điểm như nhà ông Tài khai là ở Cần G, quán cà phê, mà ông Tài mang tiền lên nhà bà T giao trực tiếp cho bà T. Bà T không nhớ số lần nhận tiền cụ thể là bao nhiêu, ngày tháng nhận, mỗi lần nhận là bao nhiêu của số tiền 400.000.000 đồng.

Trong số tiền bà T vay của ông Tài là 1.000.000.000 đồng bà T đã trả 909.000.000 đồng tiền vốn, tổng số tiền lãi đã cho ông Tài 239.000.000 đồng (tổng cộng là 1.148.000.000 đồng), tiền vốn còn nợ lại ông Tài là 91.000.000 đồng. Bên bà T đồng ý trả cho ông Tài tiền vốn là 91.000.000 đồng và tiền lãi suất theo quy định trên số tiền 91.000.000 đồng vốn bà T còn nợ ông Tài.

Sự việc đã được Tòa án cấp sơ thẩm tiến hành hòa giải, kiểm tra, công khai chứng cứ nhưng các đương sự không thỏa thuận được với nhau.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 72/2022/DSST ngày 05 tháng 9 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện Cần G đã căn cứ vào khoản 3 Điều 26; điểm g khoản 1

Điều 40; khoản 2 Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; các Điều 158, 463, 464, 465, 466, 467, 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015; khoản 2, 5 Điều 26 của Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu khởi kiện của bà Phạm Thị Ngọc T yêu cầu Tòa án tuyên bố hợp đồng ủy quyền về quyền sử dụng đất giữa bà Phạm Thị Ngọc T với ông Trần Tấn T lập ngày 05/12/2019 có số công chứng 11707 quyền số 12/2019 ngày 05/12/2019 tại Văn phòng Công chứng Trần Văn C là vô hiệu.

Chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn ông Trần Tấn T đối với nguyên đơn bà Phạm Thị Ngọc T về việc đòi bà T trả tiền vốn và lãi suất vay còn nợ.

Buộc bà Phạm Thị Ngọc T trả cho ông Trần Tấn T số tiền vốn vay còn nợ là 1.991.000.000 đồng và tiền lãi tính đến ngày 05/9/2022 là 431.356.879 đồng. Tổng số tiền vốn và lãi bà Phạm Thị Ngọc T phải trả cho ông Trần Tấn T là 2.422.356.879 đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, khoản tiền trên hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 Bộ luật Dân sự 2015 tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

Chấp nhận yêu cầu của bà Phạm Thị Ngọc T đòi ông Trần Tấn T trả giấy chứng nhận quyền sử dụng đất bản chính.

Buộc ông Trần Tấn T trả cho bà Phạm Thị Ngọc T 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất bản chính do bà Phạm Thị Ngọc T đứng tên thửa 1606, tờ bản đồ số 1, diện tích là 775m<sup>2</sup> loại đất ở nông thôn, thời hạn sử dụng lâu dài (theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CQ 788060 số vào sổ cấp giấy chứng CS 03005 sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Long An cấp ngày 18/01/2019).

Kể từ ngày Bản án này có hiệu lực pháp luật thì Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 24/2020/QĐ-BPKCTT ngày 24/8/2020 của Tòa án nhân dân huyện Cần Giuộc, tỉnh Long An trong quá trình giải quyết vụ án bị hủy bỏ. Bà Phạm Thị Ngọc T được đến Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam chi nhánh huyện Cần Giuộc Đông Long An nhận lại tiền nộp bảo đảm ngày 24/8/2020 là 50.000.000 đồng.

Về án phí:

Nguyên đơn bà Phạm Thị Ngọc T phải chịu 80.447.137 đồng án phí dân sự sơ thẩm, bà T có nộp tạm ứng là 300.000 đồng theo biên lai 0002801 ngày 09/10/2020 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Cần Giuộc chuyển sang án phí bà T còn phải nộp 80.147.137 đồng.

Bị đơn ông Trần Tấn T phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm, ông Tài có nộp tạm ứng là 35.865.000 đồng theo biên lai 0008432 ngày 12/4/2021 tại



Chi cục Thi hành án dân sự huyện Cần Giuộc chuyển 300.000 đồng sang án phí, trả lại cho ông Trần Tấn T số tiền tạm ứng án phí là 35.565.000 đồng.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về quyền, thời hạn kháng cáo, quyền và nghĩa vụ thi hành án của các đương sự.

Ngày 09/9/2022, nguyên đơn bà Phạm Thị Ngọc T kháng cáo không đồng ý bản án sơ thẩm.

Ngày 05/10/2022, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An kháng nghị theo quyết định kháng nghị số 139/QĐ-VKS-DS cho rằng Bản án sơ thẩm có điều tiết lại phần tiền lãi bà T trả thừa là đúng quy định pháp luật. Tuy nhiên, bản án sơ thẩm lại tính tiền lãi trên tổng số nợ gốc như ông Tài yêu cầu đến thời điểm xét xử sơ thẩm, sau đó mới khấu trừ số tiền lãi trả thừa vào số tiền lãi bà T có nghĩa vụ phải trả cho ông Tài là chưa đúng, làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của bà T. Lẽ ra phần tiền lãi bà T trả thừa phải được trừ vào tiền nợ gốc ngay tại thời điểm bà T trả lãi, sau đó mới tính lại tiền lãi với mức lãi suất theo quy định pháp luật trên số nợ gốc còn lại từ thời điểm bà T ngưng trả lãi đến ngày xét xử sơ thẩm. Ngoài ra, tòa cấp sơ thẩm đưa thiếu người tham gia tố tụng.

Tại phiên tòa phúc thẩm,

Nguyên đơn bà Phạm Thị Ngọc T do ông Hoàng Xuân Đ đại diện theo ủy quyền trình bày nội dung kháng cáo: Bà T có vay của ông Tài nhiều lần. Để đảm bảo cho khoản nợ vay, bà T đã ký hợp đồng ủy quyền cho ông Tài thừa 1606 tờ bản đồ số 1, diện tích là 775m<sup>2</sup> loại đất ở nông thôn, thời hạn sử dụng lâu dài, đất tại ấp 4, xã Long An, huyện Cần Giuộc, tỉnh Long An. Trước đây bà T có thừa nhận nợ ông Tài khoảng 1.400.000.000 đồng là do bà T sợ ông Tài chuyển nhượng thửa đất nêu trên của bà T. Các khoản vay ông Tài trình bày không phù hợp với thời gian và số tiền ông Tài cho bà T vay. Nay bà T chỉ đồng ý trả cho ông Tài các khoản tiền có chứng từ được thể hiện qua các lần ông Tài chuyển vào tài khoản của bà T. Riêng đối với số tiền ông Tài đã chuyển vào tài khoản của bà Phương và bà Trang mỗi người 200.000.000 đồng thì bà T hoàn toàn không vay tiền này, bà T không yêu cầu ông Tài chuyển tiền cho bà Phương, bà Trang nên bà T không đồng ý trả cho ông Tài.

Bị đơn ông Trần Tấn T do ông Trần Thành N đại diện theo ủy quyền trình bày: Bà T có vay của ông Tài tổng cộng là 08 lần, trong đó lần vay thứ 5 vào ngày 06/01/2020 và lần vay thứ 6 vào ngày 08/01/2020 thì bà T yêu cầu ông Tài chuyển vào tài khoản của bà Phương, bà Trang nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Tài. Không chấp nhận kháng cáo của bà T, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Việc chấp hành pháp luật tố tụng của Tòa án cấp phúc thẩm và các đương sự chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Kháng cáo của đương sự trong thời hạn luật định đủ điều kiện để xem xét theo trình tự phúc thẩm.

Về nội dung tranh chấp: Ông Trần Tấn T đã thỏa thuận cho bà T vay tiền, mức lãi suất thỏa thuận 03%/tháng và 04%/tháng là vượt quá quy định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật dân sự. Quá trình giải quyết vụ án, ông Tài yêu cầu bà T trả số tiền vay còn nợ của 08 lần vay với số tiền là 1.991.000.000 đồng và tiền lãi với mức lãi suất 1,6%/tháng và 2,4%/tháng tương ứng với từng số tiền và thời hạn vay. Ông Trần Tấn T có trình bày tại lần ngày 06/01/2020 số tiền 200.000.000 đồng và lần vay ngày 08/01/2020 số tiền 200.000.000 đồng, bà T yêu cầu ông Tài chuyển vào tài khoản tên Nguyễn Thị Trúc Phương và tài khoản tên Phan Thị Trang. Bà T không thừa nhận khoản nợ vay này. Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Tài nhưng không đưa bà Phương, bà Trang vào tham gia với tư cách người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là vi phạm tố tụng. Đề nghị Hội đồng xét xử hủy toàn bộ bản án sơ thẩm, giao hồ sơ về Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại vụ án cho đúng pháp luật.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

[1] Về thủ tục tố tụng: Đơn kháng cáo của nguyên đơn bà Phạm Thị Ngọc T, kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An được làm đúng theo quy định tại Điều 272, 273, 279, 280 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 nên được chấp nhận để xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[2] Về việc vắng mặt của các đương sự: Nguyên đơn bà Phạm Thị Ngọc T do ông Hoàng Xuân Đ đại diện theo ủy quyền có mặt; bị đơn ông Trần Tấn T và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lưu Khiết Minh do ông Trần Thành N đại diện theo ủy quyền có mặt. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Văn phòng công chứng Trần Văn C vắng mặt, có văn bản trình bày ý kiến và yêu cầu giải quyết vắng mặt. Đương sự vắng mặt thuộc trường hợp quy định tại Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự nên Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án.

[3] Xét yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn, kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An, thấy rằng:

[3.1] Các đương sự trình bày thống nhất: Bà Phạm Thị Ngọc T có vay tiền của ông Trần Tấn T nhiều lần. Để đảm bảo khoản nợ vay, ngày 05/12/2019, bà Phạm Thị Ngọc T ký hợp đồng ủy quyền cho ông Trần Tấn T thửa 1606 tờ bản đồ số 1, diện tích là 775m<sup>2</sup> loại đất ở nông thôn, tọa lạc ấp 4, xã Long An, huyện Cần G, tỉnh Long An. Theo hợp đồng ủy quyền số công chứng 11707 quyền số 12/2019 của Văn phòng Công chứng Trần Văn C. Bà T đã giao giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CQ 788060 do Sở Tài Nguyên và Môi trường tỉnh Long An cấp cho bà Phạm Thị Ngọc T ngày 18/01/2019 cho ông Tài giữ.

[3.2] Ông Tài cho rằng ông cho bà T vay 08 lần, tổng số tiền vay là 2.300.000.000 đồng. Cụ thể các lần bà T vay như sau: Ngày 30/2/2019 vay 500.000.000 đồng; ngày 11/3/2019 200.000.000 đồng; ngày 25/7/2019 vay 200.000.000 đồng; ngày 17/8/2019 vay 600.000.000 đồng; ngày 06/01/2020 vay 200.000.000 đồng; ngày 08/01/2020 vay 200.000.000 đồng; ngày 05/6/2020 vay 200.000.000 đồng; ngày 15/6/2020 vay 200.000.000 đồng.

Trong đó, lần vay ngày 06/01/2020 và ngày 08/01/2020, ông Tài chuyển tiền vào số tài khoản bà T cung cấp là 02 người khác. Cụ thể: ngày 06/01/2020, ông Tài chuyển khoản cho đối tác của bà T tên Nguyễn Thị Trúc Phương có số tài khoản 19034776434011 Ngân hàng Teccombank chi nhánh Gia Định số tiền vay 200.000.000 đồng; ngày 08/01/2020, vợ ông Tài là bà Lưu Kiệt M chuyển tiền cho đối tác của bà T tên Phan Thị Trang có số tài khoản 0121001895760 Ngân hàng Vietcombank số tiền 200.000.000 đồng. Bà T là người nhắn tin cho ông Tài biết số tài khoản của bà Phương, bà Trang để ông Tài chuyển tiền.

Tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện theo quyền của bà T không thừa nhận có vay của ông Tài số tiền lần vay ngày 06/01/2020 và ngày 08/01/2020 và cũng không có nhờ bà Phương, bà Trang nhận tiền từ tài khoản như ông Tài đã cung cấp. Để có cơ sở nhận định, đánh giá toàn diện chứng cứ, đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của các đương sự, cần thiết phải thu thập thêm chứng cứ từ bà Nguyễn Thị Trúc Phương và bà Phan Thị Trang. Đồng thời, xem xét đưa bà Nguyễn Thị Trúc Phương và bà Phan Thị Trang vào tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan theo quy định tại khoản 4 Điều 68 Bộ luật Tố tụng dân sự, cần phải hủy toàn bộ bản án sơ thẩm. Giao hồ sơ về Tòa án cấp sơ thẩm xét xử lại vụ án. Chấp nhận đề nghị của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

[4] Về án phí dân sự phúc thẩm: Các đương sự không phải chịu.

*Vì các lẽ trên;*

Căn cứ khoản 3 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn bà Phạm Thị Ngọc T.

Chấp nhận quyết định kháng nghị số 139/QĐ-VKS-DS ngày 05/10/2022 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An.

1. Hủy bản án dân sự sơ thẩm số 72/2022/DS-ST ngày 05 tháng 9 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện Cần G, tỉnh Long An.

Giao toàn bộ hồ sơ về Tòa án nhân dân huyện Cần G, tỉnh Long An thụ lý giải quyết lại vụ án.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm, các chi phí tố tụng được xem xét khi giải quyết lại vụ án.

3. Về án phí dân sự phúc thẩm: Các đương sự không phải chịu.

Hoàn lại cho bà Phạm Thị Ngọc T 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0001018 ngày 23/9/2022 của Chi Cục Thi hành án dân sự huyện Cần G, tỉnh Long An.

4. Về hiệu lực của bản án: Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

***Nơi nhận:***

- TANDCC tại tp.HCM;
- VKSND tỉnh Long An;
- TAND huyện Cần Gi;
- Chi cục THADS huyện Cần Gi;
- Các đương sự;
- Lưu HS; AV.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Huỳnh Thị Hồng Vân**

**Các Thẩm phán**

**Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa**

**Huỳnh Thị Hồng Vân**

